

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ

□□□

BỘ MÔN TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN



GIÁO TRÌNH NỘI BỘ

THUẾ

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2021

MỤC LỤC

Chương I: TỔNG QUAN THUẾ.....	1
I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI.....	1
1. Khái niệm.....	1
2. Phân loại thuế.....	1
2.1. Căn cứ vào phương thức tính thuế.....	1
2.2. Căn cứ vào cơ sở tính Thuế.....	1
3. Các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế, chính sách thuế.....	1
3.1. Tiêu thức pháp lý.....	1
3.2 Tiêu thức hiệu quả.....	2
3.3 Tiêu thức công bằng.....	2
3.4 Tiêu thức ổn định.....	2
3.5 Tiêu thức thuận lợi.....	3
II. VAI TRÒ CỦA THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ NƯỚC TA.....	3
III. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH SẮC THUẾ.....	5
1. Các yếu tố cấu thành sắc thuế.....	5
2. Nguyên tắc xây dựng một sắc thuế.....	6
3. Các căn cứ để xây dựng nên một sắc thuế.....	6
4. Hệ thống tổ chức thu thuế ở Việt Nam.....	6
Chương II: THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU.....	7
I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU.....	7
1. Khái niệm.....	7
2. Đặc điểm.....	7
3. Vai trò.....	8
4. Đồng tiền nộp thuế.....	9
II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ, ĐỐI TƯỢNG CHIU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC DIỆN CHIU THUẾ	9
1. Đối tượng nộp thuế.....	9
2. Đối tượng chịu thuế.....	9

3. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế.....	10
III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ.....	11
1. Số lượng từng mặt hàng xuất nhập khẩu.....	11
2. Giá tính thuế.....	11
3. Thuế suất.....	13
IV. MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ.....	14
1. Miễn thuế.....	14
2. Giảm thuế.....	16
3. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.....	16
V. KÊ KHAI VÀ NỘP THUẾ.....	17
1. Đối tượng.....	17
2. Thời hạn nộp thuế.....	18
2.1. Thời gian quy định đối với hàng hoá nhập khẩu chính ngạch.....	18
2.2. Thời gian quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và tiểu ngạch biên giới.....	18
Chương III: THUẾ TIÊU THU ĐẶC BIỆT.....	19
I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG.....	19
1. Khái niệm.....	19
2. Tác dụng.....	19
II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ, ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ	19
1. Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.....	19
2. Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	20
3. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	20
III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ.....	21
1. Công thức tính thuế tiêu thụ đặc biệt.....	21
2. Giá tính thuế.....	21
3. Thuế suất.....	23
IV. ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, QUYẾT TOÁN, HOÀN THUẾ, GIẢM THUẾ.....	24
1. Đăng ký thuế.....	24

2. kê khai nộp thuế.....	24
3. Quyết toán thuế.....	26
4. Hoàn thuế.....	26
5. Giảm thuế.....	27
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	28
I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG.....	28
1. Khái niệm.....	28
2. Mục đích của việc áp dụng thuế GTGT.....	28
II. ĐỐI TƯỢNG NỘP, ĐỐI TƯỢNG CHIU, ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC CHIU THUẾ GTGT.....	28
1. Đối tượng nộp thuế.....	28
2. Đối tượng chịu thuế.....	29
3. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng.....	29
3.1. Đối tượng 1.....	29
3.2. Đối tượng 2.....	30
3.3. Đối tượng 3.....	30
3.4. Đối tượng 4.....	31
3.5. Đối tượng 5.....	31
3.6. Đối tượng 6.....	31
3.7. Đối tượng 7.....	31
3.8. Đối tượng 8.....	31
3.9. Đối tượng 9.....	33
3.10. Đối tượng 10.....	34
3.11. Đối tượng 11.....	34
3.12. Đối tượng 12.....	34
3.13. Đối tượng 13.....	34
3.14. Đối tượng 14.....	35
3.15. Đối tượng 15.....	35
3.17. Đối tượng 17.....	36
3.18. Đối tượng 18.....	36

3.19. Đối tượng 19.....	37
3.20. Đối tượng 20.....	38
3.21. Đối tượng 21.....	38
3.22. Đối tượng 22.....	38
3.23. Đối tượng 23.....	39
3.24. Đối tượng 24.....	39
3.25. Đối tượng 25.....	39
3.26. Đối tượng 26.....	39
III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ.....	39
1. Giá tính thuế.....	39
1.1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT.....	39
1.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu	40
1.3. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương.....	40
1.4. Giá tính thuế đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ.....	40
1.5. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại.....	41
1.6. Đối với hoạt động cho thuê tài sản.....	41
1.7. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm	41
1.8. Đối với gia công hàng hóa	41
1.9. Đối với xây dựng, lắp đặt.....	41
1.10. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.....	42
1.11. Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ, ủy thác xuất nhập khẩu hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng	43
1.12. Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán	43
1.13. Đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.....	44
1.14. Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược	44
1.15. Đối với dịch vụ cầm đồ.....	44
1.16. Đối với sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật xuất bản	44

1.17. Đối với hoạt động in.....	45
1.18. Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng	45
1.19. Đối với trường hợp mua dịch vụ	45
1.20. Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ quy định từ khoản 1 đến khoản 21	45
2. Thuế suất.....	46
2.1. Thuế suất 0%.....	46
2.2. Thuế suất 5%.....	50
2.3. Thuế suất 10%.....	52
IV. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ.....	53
1. Phương pháp khấu trừ thuế.....	53
1.1. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm:.....	53
1.2. Doanh thu hàng năm từ một tỷ đồng trở lên	53
1.3. Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, bao gồm:....	54
1.4. Các trường hợp khác:.....	55
1.5. Xác định số thuế GTGT phải nộp:.....	55
2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.....	57
2.1. Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%	57
2.2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu áp dụng như sau:.....	57
2.3. Đối với hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán.....	58
2.4. Bảng danh mục ngành nghề tính thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu Hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3 Điều này được ban hành kèm theo Thông tư này.....	58
IV. KHẤU TRỪ, HOÀN THUẾ.....	58
1. Khấu trừ thuế.....	58
1.1. Nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.....	58
1.2. Khấu trừ thuế GTGT trong một số trường hợp cụ thể như sau:.....	60
1.3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.....	64
1.4. Điều kiện khấu trừ, hoàn thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.....	67

1.5. Điều kiện khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào đối với một số trường hợp hàng hóa được coi như xuất khẩu.....	73
2. Hoàn thuế.....	74
2.1 Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT.....	74
2.2. Điều kiện và thủ tục hoàn thuế GTGT.....	81
3. Nơi nộp thuế.....	82
Chương V: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	83
I. KHÁI NIỆM, MỤC ĐÍCH.....	83
1. Khái niệm.....	83
2. Mục đích.....	83
II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ, THU NHẬP CHIU THUẾ, THU NHẬP KHÔNG CHIU THUẾ.....	83
1. Đối tượng nộp thuế.....	83
2. Thu nhập chịu thuế.....	84
3. Thu nhập không thuộc diện chịu thuế.....	85
III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	86
1. Xác định thu nhập tính thuế.....	86
2. Thuế suất.....	88
IV. ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	89
1. Ưu đãi về thuế suất.....	89
1.1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm	89
1.2. Áp dụng thuế suất 10%	90
1.3. Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm	90
1.4. Áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.....	91
1.5. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.....	91
1.6. Việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được quy định như sau:.....	91
1.3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ	

tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.....	92
1.4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.....	92
3. Các trường hợp giảm thuế khác.....	93
4. Chuyển lỗ.....	93
5. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.....	93
6. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế.....	94
Chương VI: THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN.....	95
I. KHÁI NIỆM, MỤC ĐÍCH.....	95
1. Khái niệm.....	95
2. Mục đích.....	95
II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ.....	95
1. Người nộp thuế	95
2. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế	95
2.1. Đối với cá nhân cư trú.....	95
2.2. Đối với cá nhân không cư trú.....	95
Người nộp thuế	96
III. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ.....	98
1. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với cá nhân cư trú.....	98
1.1. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân cư trú.....	98
1.2. Phương pháp tính Thuế TNCN.....	106
2. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với cá nhân không cư trú.....	107
2.1. Công thức tính thuế đối với cá nhân có thu nhập từ kinh doanh.....	107
2.2. Công thức tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương và tiền công.....	107

<u>2.3. Công thức tính thuế đối với cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn.....</u>	<u>108</u>
<u>2.4. Công thức tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn.....</u>	<u>108</u>
<u>2.5. Công thức tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.....</u>	<u>108</u>
<u>2.6. Công thức tính thuế đối với cá nhân có thu nhập từ bản quyền và nhượng quyền thương mại.....</u>	<u>108</u>
<u>2.7. Công thức tính thuế đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng.....</u>	<u>109</u>
<u>IV. ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ, THOÁI TRẢ THUẾ.....</u>	<u>110</u>
<u>Tài liệu tham khảo.....</u>	<u>111</u>

TaiLieu.vn

Chương I: TỔNG QUAN THUẾ

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

- Về kiến thức:
 - + Phát biểu được khái niệm thuế.
 - + Trình bày các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế và chính sách thuế.
 - + Trình bày được vai trò của thuế đối với nền kinh tế Việt Nam.
- Về kỹ năng:
 - + Phân loại được các loại thuế.
 - + Phân biệt được thuế trực thu và thuế gián thu; thuế thu nhập và thuế tiêu dùng, thuế tài sản.
 - + Xác định được các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế và chính sách thuế Việt Nam.

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI

1. Khái niệm

Thuế là hình thức đóng góp theo nghĩa vụ do Luật qui định cho các tổ chức và cá nhân trong xã hội nộp cho Nhà nước bằng một phần thu nhập của mình nhằm tập trung một bộ phận quyền lực, của cải xã hội vào ngân sách Nhà nước thích ứng với từng giai đoạn phát triển của đời sống kinh tế xã hội.

2. Phân loại thuế

2.1. Căn cứ vào phương thức tính thuế

- Thuế trực thu: là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của các đối tượng nộp thuế như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản.
- Thuế gián thu: là hình thức thu thuế gián tiếp qua một người khác hay nơi khác đi nộp, người chịu thuế là người tiêu dùng nhưng số thuế đó được thu qua cá nhân hay tổ chức kinh tế hoạt động kinh doanh, sản xuất, dịch vụ thông qua việc tính thuế vào sản phẩm hàng hóa hay các dịch vụ thực hiện. Một số loại thuế gián thu tiêu biểu như: Thuế GTGT, Thuế xuất nhập khẩu, Thuế TTĐB...

2.2. Căn cứ vào cơ sở tính Thuế

- Thuế thu nhập bao gồm: các sắc thuế, cơ sở tính thuế là thu nhập có được.
- Thuế tiêu dùng: là loại thuế có cơ sở đánh thuế trên giá trị hàng hóa được tiêu thụ.
- Thuế tài sản: là loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản của các thể nhân và pháp nhân.

3. Các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế, chính sách thuế

3.1. Tiêu thức pháp lý

Chính sách thuế là một hệ thống pháp luật có phạm vi điều tiết đối tượng rất rộng lớn trong xã hội và quan hệ trực tiếp, thường xuyên giữa lực lượng quản lý với lực lượng bị quản lý.

3.2 Tiêu thức hiệu quả

- Hiệu quả đối với nền kinh tế:

Một chính sách thuế đúng đắn sẽ điều chỉnh tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội. Xây dựng chính sách thuế không phù hợp với thực tế và thiếu khoa học sẽ kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế.

Mức điều tiết của thuế làm thay đổi giá cả thị trường ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc phân bổ nguồn lực xã hội, nhằm bổ khuyết các mặt hạn chế của lực lượng thị trường và quản lý điều chỉnh xu hướng phát triển nhằm đạt hiệu quả chung của nền kinh tế quốc dân.

- Hiệu quả với số thu Ngân sách Nhà nước:

Chính sách thuế phải bao quát được hết các nguồn thu, có diện thu rộng, thuế suất điều tiết phù hợp với khả năng nộp thuế của các thành phần kinh tế, làm cho thuế được trang trải hợp lý trên mọi đối tượng chịu thuế, vừa công bằng hơn vừa tăng thu Ngân sách Nhà nước.

Tính hiệu quả của thuế còn được thể hiện là tổng số thuế thu được nhiều nhất, trên cơ sở chi phí trực tiếp của cơ quan thuế và chi phí gián tiếp của người nộp thuế là thấp nhất.

Sự tăng, giảm các khoản chi phí này phụ thuộc vào các yếu tố: tính phức tạp hay đơn giản của chính sách thuế, mức điều tiết của thuế có phù hợp hay không phù hợp với nguồn lực của nền kinh tế, thể chế hành chính và khả năng tổ chức thu thuế của Nhà nước.

3.3 Tiêu thức công bằng

Công bằng là một yêu cầu khách quan trong quá trình phát triển của xã hội. Thuế có tác động đến lợi ích của mọi chủ thể trong xã hội. Vì vậy, để đảm bảo tính khả thi của hệ thống thuế và ổn định chính trị – kinh tế – xã hội, tính công bằng của hệ thống được đặt ra là tất yếu.

Tuy vậy, trong thực tiễn khó có thể tìm ra những thước đo hay chuẩn mực chính xác để đánh giá tình trạng và khả năng nộp thuế của các thể nhân và pháp nhân. Vì vậy, việc đánh giá một hệ thống thuế được gọi là công bằng không phải là một công việc dễ dàng. Công bằng trong thuế khóa tùy thuộc vào chủ trương và quan điểm của mỗi chính phủ.

Để đạt được tiêu thức này, chính sách thuế phải áp dụng thống nhất cho mọi đối tượng nộp thuế và sử dụng thuế suất tương đối (tỷ lệ %) và một thuế suất cho cùng một đối tượng tính thuế.

3.4 Tiêu thức ổn định

Tiêu thức ổn định hệ thống thuế được hiểu là hệ thống thuế và từng sắc thuế được ban hành và thực thi trong thực tiễn qua một khoảng thời gian thích hợp, hạn chế việc sửa đổi bổ sung từng sắc thuế một cách thường xuyên, ban hành sắc thuế mới phải thông báo trước và có thời gian chuẩn bị thực thi thích hợp.

Tiêu thức ổn định của hệ thống thuế là một đòi hỏi chính đáng từ phía người thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô.

Chính sách thuế luôn được đòi hỏi phải phù hợp với thực trạng kinh tế – xã hội. Thực trạng kinh tế – xã hội là bất định. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định của thuế khóa, đòi hỏi việc xây dựng và cải cách hệ thống thuế phải có cách nhìn toàn diện và dài hạn để đón trước được xu hướng vận động của nền kinh tế quốc dân.

3.5 Tiêu thức thuận lợi

Tính thuận tiện của chính sách thuế thể hiện sự dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ quản lý và tăng khả năng thu nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

- Thuận tiện về nhận thức nội dung chính sách thuế: Tính chất này có được do kỹ thuật xây dựng các văn bản pháp luật quy định về thuế. Để cho mạch lạc, rõ ràng từng nội dung và bảo đảm tính hệ thống chặt chẽ, các từ dùng trong văn bản phải phổ thông để dễ hiểu và hiểu đúng từng quy định thì thực hiện mới thống nhất và dễ kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành luật thuế trong thực tiễn.

- Thuận tiện trong việc thực hiện thu – nộp thuế: Tính thuận tiện của thuế mang tính chất hành chính thuế, được thể hiện trong các quy định về thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế... và khả năng quản lý thuế của cơ quan thuế. Khi năng lực quản lý thuế còn hạn chế, phương tiện quản lý thuế chủ yếu là thủ công và phương thức quản lý thuế lạc hậu. Vì vừa gây khó khăn cho người nộp thuế, vừa cực nhọc cho cán bộ thuế mà kết quả thu thuế không cao. Khi khả năng thu – nộp thuế hiện đại: ứng dụng công nghệ tin học mạnh mẽ vào công tác quản lý thuế, giúp cho cán bộ thuế có khả năng quản lý bao quát, chính xác, kịp thời, người nộp thuế có thể nhận được thông tin đầy đủ để tự khai – tự tính – tự nộp thuế bằng công nghệ điện tử, thì các rào cản về thủ tục hành chính – quan liêu được tháo dỡ... tạo thuận lợi tối đa cho việc thu thuế – nộp thuế và kết quả thu tăng cao.

II. VAI TRÒ CỦA THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ NƯỚC TA

Thứ nhất, thuế là công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước: Thuế là công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước, đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước thể hiện ở những điểm sau:

- Phạm vi thu thuế rất rộng, đối tượng nộp thuế bao gồm toàn bộ thể nhân và pháp nhân hoạt động kinh tế và phát sinh nguồn thu nhập phải nộp thuế.

- Nguồn huy động tập trung thông qua thuế là tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Đồng thời hệ thống thuế được quy định dưới hình thức pháp luật.

Vì vậy, thuế luôn được coi là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước.

Thứ hai, thuế là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô phù hợp với sự phát triển kinh tế của từng thời kỳ: Nhà nước có khả năng sử dụng chính sách thuế để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Điều đó xuất phát từ chức năng điều chỉnh của thuế. Vì lợi ích xã hội, Nhà nước có thể tăng thuế hoặc giảm thuế đối với thu nhập của các tầng lớp dân cư và với doanh nghiệp, để kích thích hoặc hạn chế sự phát triển các lĩnh vực.

vực, các ngành nghề khác nhau của nền kinh tế. Cụ thể trong những năm khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế.

Ngoài ra, thuế được sử dụng như một công cụ có hiệu quả để góp phần thực hiện chính sách đối ngoại và bảo hộ nền sản xuất trong nước, và thúc đẩy sự hòa hợp của hội nhập kinh tế trong khu vực và trên thế giới thông qua việc điều chỉnh thuế xuất nhập khẩu kịp thời qua từng thời kỳ đã tạo nên điều kiện hạn chế hàng nhập khẩu, để bảo hộ những mặt hàng trong nước đã sản xuất được.

Thứ ba, thuế là công cụ điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối: Trong nền kinh tế thị trường, nguồn lực xã hội tham gia vào nền kinh tế, theo quy luật thị trường trong việc huy động phân bổ và tham gia thực hiện việc phân phối các yếu tố đầu ra. Đó là sự phân phối mang tính chất kinh tế. Vì vậy, Nhà nước phải can thiệp vào sự phân phối để quản lý và điều chỉnh hoạt động của nền kinh tế. Nhà nước can thiệp bằng hệ thống Luật pháp, bằng công cụ kinh tế, tài chính trong đó quan trọng là công cụ thuế.

Chính sách thuế đã tác động mạnh mẽ đến cung cầu các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hàng hóa, dịch vụ khác nhau, để điều chỉnh quá trình phân phối các yếu tố đầu vào của các lực lượng thị trường và điều chỉnh quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp. Thuế đã trực tiếp tham gia vào phân phối thu nhập xã hội từ kết quả sản xuất kinh doanh của nền kinh tế.

Nhà nước áp dụng chính sách thuế phải thống nhất giữa các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư, không phân biệt giữa các đơn vị, cá nhân. Sự bình đẳng của chính sách thuế sẽ tạo điều kiện cho mọi thành viên trong xã hội làm ăn có hiệu quả, có năng suất cao phải được thu nhập cao hơn. Từ đó, kích thích mọi tổ chức, cá nhân tập trung sức đầu tư phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh để có thu nhập cao một cách chính đáng.

Ngoài vai trò phân phối, thuế còn thực hiện vai trò phân phối lại thu nhập xã hội. Vai trò phân phối lại của thuế được thực hiện thông qua việc Nhà nước sử dụng tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước, để chi tiêu cho các hoạt động chức năng của Nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân.

Thứ tư, thuế là công cụ thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh: Thông qua khai báo thuế của các doanh nghiệp, công ty và thông qua công tác kiểm tra kiểm soát của cơ quan thuế, có thể kiểm tra, kiểm soát và nắm được thực trạng các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Từ đó có thể phát hiện ra những vấn đề gian lận thương mại, lậu thuế, khai báo sai tình hình sản xuất kinh doanh trong thực tế, góp phần chấn chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao vai trò giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh trong xã hội của cơ quan thuế.

III. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH SẮC THUẾ

1. Các yếu tố cấu thành sắc thuế

- Tên gọi: Phản ánh tính chất và khoản thu của sắc thuế đó, nói lên nội dung chủ yếu của sắc thuế đó. Ví dụ: Thuế xuất khẩu...

- Đối tượng nộp thuế (chủ thể của thuế): xác định tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải thực hiện việc khai báo, kê khai, tính và nộp thuế theo qui định của sắc thuế đó.

- Đối tượng tính thuế (căn bản của thuế): xác định căn cứ tính thuế của sắc thuế. Đối tượng tính thuế là yếu tố có vai trò vô cùng quan trọng trong một sắc thuế và phải quán triệt nhiều mặt của chính sách động viên đối với sắc thuế đó.

- Thuế suất: là tỉ lệ động viên trên đối tượng tính thuế, được qui định bằng con số phần trăm (%). Thuế suất có 2 hình thức:

+ Thuế suất nhất định: là một thuế suất áp dụng cho mọi đối tượng nhất định.

+ Thuế suất lũy tiến: đối tượng tính thuế càng cao thì phải chịu thuế suất tăng dần, cao hơn, có 2 loại thuế suất lũy tiến là:

Thuế suất lũy tiến từng phần: thuế suất tăng dần theo từng bậc thuế và mức thuế suất tương ứng. Số thuế phải nộp cuối cùng là tổng số tiền thuế đã tính cho từng phần cộng lại.

Thuế suất lũy tiến toàn phần: thuế suất tăng theo từng bậc thuế và thuế được tính chung trên toàn bộ khối lượng đối tượng tính thuế theo thuế suất tương ứng.

- Mức thuế: Mức độ động viên được tính và qui định thành một mức thuế tuyệt đối.

Ví dụ: Thuế môn bài đối với các cơ sở hạch toán độc lập là 3 triệu đồng/ năm

- Biểu thuế: là bảng tổng hợp các thuế suất hoặc các mức thuế suất nhất định trong một sắc thuế

- Đơn vị tính: là đơn vị dùng làm căn cứ tính toán cho từng đối tượng thu thuế

- Chế độ miễn giảm thuế: Qui định các trường hợp được xét miễn, giảm thuế, điều kiện, thủ tục xét, mức độ được xét, thẩm quyền của từng cấp về việc xét miễn, giảm.

- Nghĩa vụ:

+ Cơ quan Thuế khi nhận được khiếu nại về thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn đó có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày.

+ Cơ quan Thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho đối tượng nộp thuế trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nếu phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn 05 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế.

- Thủ tục nộp thuế:

Qui định các bước thủ tục kê khai, tính thuế, thời hạn nộp, địa điểm nộp, phương thức nộp... Thủ tục thu, nộp thuế là cơ sở pháp lý để thực hiện đúng đắn việc nộp thuế đúng, đủ, kịp thời và để xử lý đối với những trường hợp nộp chậm, dấy dũa tiền Thuế

2. Nguyên tắc xây dựng một sắc thuế

- Nguyên tắc tập trung thống nhất

Hiến pháp qui định Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền ban hành và sửa đổi Luật thuế. Các cơ quan các cấp có nghĩa vụ và trách nhiệm thực thi nghiêm chỉnh các qui định của Luật thuế do Quốc hội ban hành.

- Động viên cân bằng, hợp lý, đảm bảo công bằng xã hội

Công bằng xã hội là mục tiêu phấn đấu, là quan điểm xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta. Hệ thống thuế quan hệ mật thiết trực tiếp đến lợi ích của Nhà nước và người đóng thuế, để quyền lợi, nghĩa vụ giữa những người đóng thuế với nhau nên vấn đề công bằng trong hệ thống thuế có quan hệ đặc biệt quan trọng.

3. Các căn cứ để xây dựng nên một sắc thuế

- Căn cứ vào đặc điểm của ngành nghề sản xuất kinh doanh.

- Căn cứ vào cơ cấu kinh tế trong từng thời kì.

- Căn cứ vào nội dung của các khoản thu nhập.

- Căn cứ vào khả năng và mức thu nhập của đối tượng nộp thuế.

4. Hệ thống tổ chức thu thuế ở Việt Nam

Hiện nay, nhiệm vụ tổ chức thu thuế ở Việt Nam do hai cơ quan chức năng của Nhà nước là Tổng cục thuế và Tổng cục hải quan đảm nhiệm.

Tổng cục thuế có chức năng quản lý Nhà nước về mặt thuế đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước và thu các loại thuế nội địa.

Tổng cục hải quan có chức năng quản lý Nhà nước về hải quan đối với hoạt động và thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Hệ thống tổ chức của ngành thuế gồm 4 cấp: Tổng cục thuế, Cục thuế, Chi cục thuế và Trạm thuế (đội thuế phường xã). Các đối tượng sản xuất kinh doanh phải đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, khai báo nộp thuế hàng tháng, Cơ quan thuế thu thuế và nộp thuế vào Kho bạc Nhà nước.

Hệ thống tổ chức của ngành Hải quan gồm 3 cấp: Tổng cục, cục và cửa khẩu (đội). Đối tượng có hàng hóa phải khai báo và làm thủ tục Hải quan, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu và các loại thu khác đúng thời hạn qui định. Cơ quan thuế Hải quan thu tiền thuế và nộp vào kho bạc Nhà nước. Ngành Hải quan phối hợp với các ngành và lực lượng trên địa bàn chống mọi hành vi buôn lậu, kinh doanh trái pháp luật.

Chương II: THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

- Về kiến thức:
 - + Phát biểu được khái niệm thuế xuất nhập khẩu.
 - + Trình bày được đặc điểm thuế tiêu thụ đặc biệt.
 - + Trình bày được các đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không thuộc diện chịu thuế.
 - + Trình bày được các quy định về kê khai và nộp thuế.
- Về kỹ năng:
 - + Giải thích được các trường hợp hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu được miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế.
 - + Giải thích được vai trò của thuế xuất nhập khẩu.
 - + Vận dụng công thức tính toán được thuế xuất nhập khẩu phải nộp.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

1. Khái niệm

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu, thu vào các mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hóa xuất nhập khẩu là một vật cụ thể được mua bán, trao đổi, biếu tặng v.v... từ nước ngoài vào Việt Nam và hàng hóa từ Việt Nam xuất khẩu ra nước ngoài.

Lưu ý:

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế độc lập trong hệ thống pháp luật thuế Việt Nam và các nước trên thế giới.
- Tên gọi đạo luật là thuế xuất khẩu, nhập khẩu điều chỉnh loại thuế khác nhau là thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu.
- Mục đích quan trọng của thuế xuất khẩu, nhập khẩu là do yêu cầu bảo hộ nền sản xuất trong nước nhưng không thể áp dụng các biện pháp hành chính (hàng rào phi thuế quan) thì thuế xuất khẩu, nhập khẩu là công cụ hữu hiệu nhất thực hiện được yêu cầu này.
- Hiện nay, do yêu cầu của nền kinh tế thị trường và xu thế hội nhập quốc tế, nhà nước còn ban hành thêm thuế chống trợ cấp và thuế chống bán phá giá (được ban hành bởi Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội). Thực chất đây là hai loại thuế bổ sung cho thuế xuất khẩu, nhập khẩu trong những trường hợp có căn cứ cho rằng hàng hóa đó có trợ cấp của nhà nước hoặc có hành vi bán phá giá nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh.

2. Đặc điểm

- Thứ nhất:

Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam, chỉ có những hàng hoá được vận chuyển một cách hợp pháp qua biên giới Việt Nam mới là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Những trường hợp cần lưu ý:

- + Hàng hóa đó có thể là hợp pháp ở nước ngoài nhưng không hợp pháp ở Việt Nam: thì không là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

- + Hàng hóa hợp pháp nhưng giao dịch không hợp pháp: thì không là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

- + Giao dịch hợp pháp nhưng hàng hóa không hợp pháp: thì không là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thứ hai:

Hàng hoá chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải là hàng hóa được mang qua biên giới Việt Nam:

- + Hàng hoá là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải có một hành vi thực tế làm dịch chuyển hàng hoá đó qua biên giới Việt Nam thông qua mua bán, trao đổi, tặng cho...

Khái niệm đường biên giới trong thuế xuất khẩu, nhập khẩu không đồng nhất với khái niệm đường biên giới quốc gia trong công pháp quốc tế. Nó không đơn thuần như chúng ta thường nói trong đời sống hằng ngày: biên giới giữa Việt Nam và Lào, Campuchia, Trung Quốc. Biên giới trong pháp luật thuế là biên giới về mặt kinh tế. Bất cứ ở đâu, khi nào có sự phân định giữa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế nước ngoài thì đó là biên giới được hiểu theo pháp luật thuế.

- + Hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá qua biên giới phải là hành vi trực tiếp tác động làm hàng hoá đó dịch chuyển qua biên giới Việt Nam. Hành vi đó do đối tượng nộp thuế trực tiếp tác động và có nghĩa vụ nộp thuế hoặc ủy quyền cho chủ thể khác có nghĩa vụ nộp thay.

- Thứ ba:

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là loại thuế gián thu. Tiền thuế phải nộp cấu thành trong giá cả hàng hóa. (Đã trình bày rất rõ trong phần đặc điểm chung của nhóm thuế thu vào hàng hoá, dịch vụ.)

- Thứ tư:

Đối tượng nộp thuế là các tổ chức, cá nhân trực tiếp có hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa qua biên giới.

3. Vai trò

- Là cơ sở để nhà nước kiểm soát được số lượng, chất lượng và tác động của hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu đối với thị trường Việt Nam.

- Góp phần điều tiết kinh doanh và định hướng tiêu dùng.

- Góp phần bảo hộ và phát triển nền sản xuất trong nước.
- Góp phần khuyến khích xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.
- Giúp nhà nước cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

4. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng tiền đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ, ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ

1. Đối tượng nộp thuế

- Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:
 - + Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
 - + Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.
 - + Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
- Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:
 - + Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
 - + Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.
 - + Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

2. Đối tượng chịu thuế

Tất cả các hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trong các trường hợp sau đây đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức kinh tế Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế được phép trao đổi, mua, bán, vay nợ với nước ngoài.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức kinh tế nước ngoài, của các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Hàng hóa được phép xuất khẩu vào khu chế xuất tại Việt Nam và hàng hóa của các doanh nghiệp trong khu chế xuất được phép nhập khẩu vào thị trường Việt Nam.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để làm hàng mẫu, quảng cáo, dự hội chợ triển

lãm.

- Hàng hóa viện trợ hoàn lại và không hoàn lại.

- Hàng hóa vượt tiêu chuẩn hành lý được miễn thuế mang theo người của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất nhập cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

- Hàng hóa là quà biếu, quà tặng vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hoặc gửi về cho các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam và ngược lại.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của công dân Việt Nam được nhà nước cử đi công tác, lao động và học tập ở nước ngoài, của các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam và của các cá nhân người nước ngoài làm việc tại các tổ chức nói trên hoặc tại các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Hàng hóa là tài sản di chuyển vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam do hết thời hạn cư trú và làm việc tại Việt Nam và của cá nhân người Việt Nam được Chính phủ Việt Nam cho phép xuất cảnh để định cư ở nước ngoài.

3. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế

- Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- + Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- + Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- + Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

- + Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

- Đối với các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trái phép:

Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu thì không thuộc phạm vi áp dụng luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mà tùy vào mức độ vi phạm của từng trường hợp cụ thể sẽ bị xử lý bằng các biện pháp cưỡng chế hành chính, tư pháp theo quy định của pháp

luật.

III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

- Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:
 - + Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ kê khai hải quan.
 - + Giá tính thuế từng mặt hàng.
 - + Thuế suất từng mặt hàng.
- Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế (sinh viên tự nghiên cứu thêm)
 - + Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ kê khai hải quan.
 - + Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hóa.

Lưu ý:

Đối với mặt hàng có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế, căn cứ tính thuế là: số lượng, giá tính thuế và thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của mặt hàng đã được miễn thuế, xét miễn thuế.

Trong phần này chúng ta sẽ tập trung vào căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm.

Thuế xuất nhập khẩu phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế XNK phải nộp} = \text{SL từng mặt hàng XNK} \times \text{Giá tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

1. Số lượng từng mặt hàng xuất nhập khẩu

Là số lượng chủng loại từng mặt hàng, nhóm hàng ghi trong tờ khai hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu có sự kiểm soát của cơ quan hải quan. Số lượng ghi trên tờ khai của chủ hàng hóa thường căn cứ vào hợp đồng ngoại thương giữa hai bên. Trong thực tế khi thực hiện, số lượng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với hợp đồng ngoại thương giữa hai bên. Vì vậy, số lượng phải căn cứ vào kết quả kiểm tra hàng hóa xuất, nhập khẩu để so sánh với hợp đồng ngoại thương.

2. Giá tính thuế

Trường hợp có hợp đồng mua bán ngoại thương và các chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hợp đồng cụ thể như sau:

- Đối với hàng hoá nhập khẩu:

Giá tính thuế là giá CIF: là giá mua thực tế của khách hàng tại cửa nhập khẩu theo hợp đồng bao gồm cả chi phí vận chuyển (F) và phí bảo hiểm (I) từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến.

$$\text{CIF} = \text{FOB} + \text{I} + \text{F}$$